

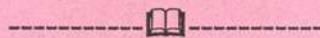
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 4400114094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31.tháng 12 năm 2021

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		128.439.461.250	102.355.938.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.626.068.980	2.040.280.069
1. Tiền	111	V.1	2.626.068.980	2.040.280.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.322.342.412	62.208.499.044
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	72.143.435.160	61.603.493.083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	219.741.912	773.139.586
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	17.308.897.224	18.113.065.601
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(17.349.731.884)	(18.281.199.226)
IV. Hàng tồn kho	140		52.784.498.700	36.175.396.811
1. Hàng tồn kho	141	V.3	52.784.498.700	36.175.396.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		706.551.158	1.931.762.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	706.551.158	1.931.762.937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		131.958.388.862	120.059.144.473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		84.097.608.848	79.580.200.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	55.625.445.404	50.367.683.150
- Nguyên giá	222	V.5	123.067.367.320	114.324.419.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(67.441.921.916)	(63.956.736.160)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	28.472.163.444	29.212.517.004
- Nguyên giá	228	V.5	31.471.368.428	31.471.368.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(2.999.204.984)	(2.258.851.424)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.880.141.069	4.180.003.548
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	4.880.141.069	4.180.003.548
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.620.638.945	26.938.940.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	31.970.041.991	26.040.702.014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	1.650.596.954	898.238.757
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		260.397.850.112	222.415.083.334

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		122.752.154.947	91.838.786.212
I. Nợ ngắn hạn	310		95.288.848.430	81.233.118.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	22.996.403.289	18.307.096.074
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	2.374.517.358	1.634.746.306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	51.536.862.970	45.787.779.203
4. Phải trả người lao động	314	V.9	9.262.064.034	8.096.385.664
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	2.866.364.843	1.968.263.407
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	13.090.911	26.181.820
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	531.771.111	681.484.716
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		1.557.400.801	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	2.991.367.909	2.814.689.565
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	1.159.005.204	1.916.491.457
II. Nợ dài hạn	330		27.463.306.517	10.605.668.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27.463.306.517	10.605.668.000
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		137.645.695.165	130.576.297.122
I. Vốn chủ sở hữu	410		137.645.695.165	130.576.297.122
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	86.519.260.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.519.260.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	36.474.931.242	34.032.616.656
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	14.651.503.923	14.143.680.466
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		214.262.729	14.143.680.466
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.437.241.194	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		260.397.850.112	222.415.083.334

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phủ Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2021

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	599.544.493.535	329.750.002.238	2.030.412.799.984	1.473.304.995.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	599.544.493.535	329.750.002.238	2.030.412.799.984	1.473.304.995.418
4. Giá vốn hàng bán	11	572.142.826.367	297.774.337.539	1.902.731.821.962	1.366.753.658.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	27.401.667.168	31.975.664.699	127.680.978.022	106.551.337.235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	513.396.603	1.041.752.860	3.484.137.169	3.153.992.279
7. Chi phí tài chính	22	181.446.319	13.916.070	508.677.753	40.092.903
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	181.446.319	13.916.070	508.677.753	40.092.903
8. Chi phí bán hàng	24	20.787.964.194	23.438.845.012	89.437.922.680	83.638.956.901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.715.100.874	1.842.372.047	26.701.687.427	18.795.362.727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(2.769.447.616)	7.722.284.430	14.516.827.331	7.230.916.983
11. Thu nhập khác	31	3.961.194.726	221.730.876	6.843.155.575	4.578.704.483
12. Chi phí khác	32	139.406.400	46.500.000	292.452.432	186.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3.821.788.326	175.230.876	6.550.703.143	4.392.704.483
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.052.340.710	7.897.515.306	21.067.530.474	11.623.621.466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.941.976.893	1.952.677.216	4.903.171.379	2.457.831.869
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.078.885.223)	(597.398.850)	(752.358.197)	(603.468.745)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	189.249.040	6.542.236.940	16.916.717.292	9.769.258.342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	675	1.669	1.048
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2021	Năm 2020
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.067.530.474	11.623.621.466
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.225.539.316	6.768.370.989
- Các khoản dự phòng	03	(754.788.998)	(287.122.946)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.621.064.883)	(1.830.176.569)
- Chi phí lãi vay	06	508.677.753	40.092.903
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	23.425.893.662	16.314.785.843
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.182.376.026)	6.624.153.365
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.609.101.889)	(12.615.852.549)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	13.391.126.174	(4.446.639.441)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.704.128.198)	6.609.974.196
- Tiền lãi vay đã trả	13	(508.677.753)	(40.092.903)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.213.665.627)	(2.532.695.680)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.981.053.602)	(2.692.705.355)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.381.983.259)	7.220.927.476
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9.443.085.531)	(5.420.736.982)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	131.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.621.064.883	1.698.358.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.822.020.648)	(3.590.560.413)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	29.319.935.808	650.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.904.896.490)	(44.332.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.625.246.500)	(4.095.101.500)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	12.789.792.818	(3.489.433.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	585.788.911	140.933.563
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.040.280.069	1.899.346.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.626.068.980	2.040.280.069

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phụ lục, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/12/2021, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 53 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Cản	Quốc lộ 25, xã Phú Cản, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron	Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp	ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An	Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị	DH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Cửa hàng Xăng dầu 668	ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân	Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia	Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3	Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên	DH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãn	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãn, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hình	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	ĐT 643, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 31/12/2021.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2.502.115.712	1.920.396.680
- Tiền gửi ngân hàng	123.953.268	119.883.389
Cộng	2.626.068.980	2.040.280.069
2. Các khoản phải thu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	11.485.443.239	12.823.609.329
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.697.062.110	1.509.762.110
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	11.988.423.330	11.849.552.830
+ Công ty CP Petec Bình Định	-	2.496.377.000
+ Công ty Sản xuất Đá Granit Hồng (TNHH)	499.407.136	-
+ Công ty CP Dầu khí Bách Khoa	1.965.158.500	-
+ Công ty TNHH Xăng Dầu Ánh Huyện Gia Lai	994.830.000	-
+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai	3.956.540.000	-
+ Công ty TNHH TM Đức Mạnh	401.220.000	-
+ Công ty TNHH TMDV Hưng Phát Ayun Pa	235.115.160	-

+ Công ty TNHH Hoàng Hưng Ia Pa	511.475.090	
+ Công ty CP ĐT XD Công trình và DV Tư Thùng	490.270.450	
+ Công ty TNHH TM Vận tải Tý Nhông	312.656.710	
+ Công ty TNHH Tisa Phú Yên	467.833.764	
+ Trung tâm cấp cứu 115	282.283.570	
+ Công ty CP QL & SC Đường bộ Phú Yên	598.294.930	-
+ DNTN Xăng dầu Kiểu My	298.467.400	-
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	471.488.780	
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	223.020.970	
+ Công ty TNHH Quang Anh Gia Lai	3.987.250.000	-
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	1.492.466.010	3.287.398.440
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	295.747.070	299.637.070
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	498.710.000	503.900.000
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	999.703.264	885.953.264
+ Công ty TNHH TM - DV Vận Giã cây Xăng	1.099.420.000	1.099.340.000
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	2.786.490.000	2.699.920.000
+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt	-	1.793.631.522
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Huy Thiên Phú	699.800.000	697.380.000
+ Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	249.502.000	200.000.000
+ Công ty TNHH XD Tâm Thành Đạt	920.334.000	713.292.000
+ DNTN Cô Hai	100.037.860	232.752.720
+ Công ty TNHH TM và Vận tải Sao	26.420.647	297.060.470
+ Công ty TNHH TM Vận tải Quang Sa	349.657.851	257.931.953
+ Công ty TNHH Vận tải và TM Thái vương	346.786.760	218.667.530
+ DNTN Hòa Nhị	372.474.860	575.487.920
+ HTX Vận tải số 9	1.010.103.420	718.883.070
+ Công ty CP vận tải giao nhận TM Thành Đạt	340.811.320	273.054.150
+ Các khách hàng khác	18.688.728.959	17.169.901.705
Cộng	72.143.435.160	61.603.493.083
- Trả trước người bán		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông	19.438.042	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè	14.022.870	28.511.786
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	37.116.000	41.877.800
+ Các nhà cung cấp khác	149.165.000	702.750.000
Cộng	219.741.912	773.139.586
- Phải thu ngắn hạn khác		
+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	16.604.952.041	17.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 08 CHXD trực thuộc CN Gia Lai	35.000.000	35.000.000
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Đông La Hai		48.300.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sơn Long		60.225.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Krông Pa	83.640.000	83.640.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Ea Chà Rang	57.450.000	57.450.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Nam Xuân Lãnh	58.200.000	
+ Đặt cọc diện tích đất trong dự án CHXD Nam Xuân Lãnh	80.000.000	
+ Đặt cọc diện tích đất trong dự án CHXD Krông Pa	180.000.000	
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	187.257.041	176.355.571
+ Phải thu khác	17.398.142	42.142.989
Cộng	17.308.897.224	18.113.065.601
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(16.604.952.041)	(17.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(744.779.843)	(676.247.185)
Cộng	(17.349.731.884)	(18.281.199.226)

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	16.604.952.041	-	17.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	16.604.952.041	-	17.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	806.085.890	61.306.047	790.538.290	114.291.105
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	-	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	452.732.400	-	365.331.300	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	204.353.490	61.306.047	119.061.950	35.718.585
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	-	-	157.145.040	78.572.520
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	-	-	-	-
Cộng	17.411.037.931	61.306.047	18.395.490.331	114.291.105

3. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	1.393.908.006	1.222.890.832
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	51.390.590.694	34.952.505.979
Cộng	52.784.498.700	36.175.396.811

4. Tài sản ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...	706.551.158	1.931.762.937

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	83.271.361.432	20.460.140.462	10.450.866.962	142.050.454	114.324.419.310
Mua sắm mới	6.339.003.496	2.365.035.423		38.909.091	8.742.948.010
Phân loại tài khoản	(508.200.000)	508.200.000		-	-
Số dư cuối năm	89.102.164.928	23.333.375.885	10.450.866.962	180.959.545	123.067.367.320
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	44.227.839.260	11.727.484.528	7.859.361.918	142.050.454	63.956.736.160
Khấu hao tăng trong năm	458.017.376	1.853.283.851	1.173.832.232	52.297	3.485.185.756
Phân loại tài khoản	(508.200.000)	508.200.000		-	-
Số dư cuối năm	44.177.656.636	14.088.968.379	9.033.194.150	142.102.751	67.441.921.916
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.043.522.172	8.732.655.934	2.591.505.044	-	50.367.683.150
Tại ngày cuối năm	44.924.508.292	9.244.407.506	1.417.672.812	38.856.794	55.625.445.404

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	31.471.368.428	-	-	31.471.368.428
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	461.165.107	-	-	461.165.107
Giá trị hao mòn lũy kế	2.258.851.424	740.353.560	-	2.999.204.984
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	2.237.933.607	639.477.228	-	639.477.228
Tài sản vô hình khác	20.917.817	100.876.332	-	100.876.332
Giá trị còn lại	29.212.517.004	740.353.560	-	28.472.163.444

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- CHXD Ea Chà Rang
- CHXD Đông La Hai
- CHXD Sơn Long
- CHXD Krông Pa
- CHXD Nam Xuân Lãnh
- CHXD Hòa Vinh 5
- Mở rộng Kho Xăng dầu Vũng Rô
- Phần mềm quản lý CHXD
- Khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- CHXD Ea Chà Rang	2.281.618.738	1.360.811.018
- CHXD Đông La Hai	-	1.512.015.420
- CHXD Sơn Long	-	1.091.658.482
- CHXD Krông Pa	11.500.000	-
- CHXD Nam Xuân Lãnh	999.608.693	
- CHXD Hòa Vinh 5	37.650.909	
- Mở rộng Kho Xăng dầu Vũng Rô	997.167.274	214.154.992
- Phần mềm quản lý CHXD	542.878.182	
- Khác	9.717.273	1.363.636
Cộng	4.880.141.069	4.180.003.548

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên (Tương ứng 936.000 cổ phiếu)	39%	9.360.000.000
Cộng	39%	9.360.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn
- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

Cộng

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	31.293.607.064	25.816.350.830
+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất	55.643.977	171.288.882
+ Chi phí sửa chữa tài sản	620.790.950	53.062.302
+ Chi phí khác	31.970.041.991	26.040.702.014
Cộng	1.650.596.954	898.238.757

9. Nợ ngắn hạn khác

- Phải trả người bán

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD
- + CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi
- + DNTN Thương mại Năm Ngọc
- + DNTN Vận tải Xăng dầu Minh Phụng
- + Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long
- + Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyễn
- + Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T
- + Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong
- + Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thiên Phú
- + Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hoàng Thiện
- + Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng
- + Công ty CP Nabit Việt Nam
- + Công ty TNHH Tự động hóa và hệ thống điều khiển tích hợp
- + Công ty TNHH Vận tải Đức Nam
- + Công ty TNHH Phú Trọng Nhân
- + Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Dương
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa
- + Các nhà cung cấp khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người bán	18.923.213.516	14.781.003.965
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	241.092.000	253.781.100
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD	28.913.136	59.314.414
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	227.545.055	117.276.000
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc	106.396.855	108.581.680
+ DNTN Vận tải Xăng dầu Minh Phụng	271.193.160	232.592.000
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long	130.883.193	121.103.700
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyễn	28.400.000	207.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T	349.800.000	104.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong	-	157.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thiên Phú	424.996.000	518.540.000
+ Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hoàng Thiện	605.998.000	445.320.100
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng	318.000.000	
+ Công ty CP Nabit Việt Nam	241.340.000	
+ Công ty TNHH Tự động hóa và hệ thống điều khiển tích hợp	103.821.618	
+ Công ty TNHH Vận tải Đức Nam	-	140.250.000
+ Công ty TNHH Phú Trọng Nhân	-	467.778.004
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Dương	138.959.130	31.065.800
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	31.968.710	20.597.340
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		50.340.770
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	73.746.347	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	225.377.604	152.097.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	524.758.965	339.453.701
+ Các nhà cung cấp khác	22.996.403.289	18.307.096.074
Cộng	22.996.403.289	18.307.096.074

- Người mua trả tiền trước		
+ Công ty TNHH Đình Phát	-	239.490.000
+ CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư Phát triển Hoàng Sơn	-	552.250.000
+ Công ty TNHH Thương Hoan	-	266.240.000
+ Lê Phú	-	6.138.560
+ Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Miền núi Gia Lai	-	380.490.000
+ Công ty TNHH MTV Hòa Trang	500.000.000	-
+ Công ty CP Xăng dầu Petro Bình Phước	842.640.000	-
+ Công ty CP TM & DV Tiến Việt	114.500.000	
+ Công ty TNHH KD Xăng dầu Gia Huy	200.607.500	
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh	110.000.000	
+ Công ty TNHH TM Thạnh Hiền	174.000.000	-
+ HTX NN KD DV Hòa Tân Tây	120.210.000	-
+ Công ty TNHH MTV Trương Thanh Nhựt	120.390.000	-
+ DNTN Tân Danh		35.469.700
+ Các khách hàng khác	192.169.858	154.668.046
Cộng	2.374.517.358	1.634.746.306

- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.981.687.968	51.877.954.813	49.056.615.415	7.803.027.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.752.471.141	4.903.171.379	5.213.665.627	1.441.976.893
Thuế thu nhập cá nhân	30.034.642	460.345.489	458.763.557	31.616.574
Tiền thuê đất	-	366.156.903	366.156.903	-
Thuế tài nguyên		9.408.000	9.408.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	39.023.585.452	461.790.185.677	458.553.528.992	42.260.242.137
Các loại thuế khác	-	61.000.000	61.000.000	-
Cộng	45.787.779.203	519.468.222.261	513.719.138.494	51.536.862.970

- Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	9.262.064.034	8.096.385.664

- Phải trả ngắn hạn

+ Chi phí sửa chữa, thuê tài sản	2.122.620.843	1.498.437.849
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác	743.744.000	469.825.558
Cộng	2.866.364.843	1.968.263.407

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	349.729.411	440.501.016
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	102.865.150	104.359.750
+ Phải trả khác	79.176.550	136.623.950
Cộng	531.771.111	681.484.716

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	2.991.367.909	2.814.689.565

11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng
Số dư đầu năm	-	1.758.486.148	158.005.309
Số phát sinh tăng trong năm	205.200.000	2.358.295.342	1.660.072.007
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên năm 2021 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	205.200.000	1.118.557.293	420.333.958
+ Trích lập quỹ		1.239.738.049	1.239.738.049
Số phát sinh giảm trong năm	205.200.000	3.023.386.667	1.752.466.935
+ Chi quỹ	205.200.000	3.023.386.667	1.752.466.935
Số dư cuối năm	-	1.093.394.823	65.610.381

12. Doanh thu chưa thực hiện:

- Cho thuê quán ăn tại CHXD Khánh Lê

Số cuối năm	Số đầu năm
13.090.911	26.181.820

13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	34.032.616.656	14.143.680.466
Số phát sinh tăng trong năm	4.119.260.000	2.442.314.586	16.916.717.292
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		2.442.314.586	-
- Phát hành cổ phiếu	4.119.260.000		
- Phát sinh tăng			16.916.717.292
Số phát sinh giảm trong năm	-	-	16.408.893.835
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		-	4.186.405.837
- Chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu cho các cổ đông Công ty		-	4.119.260.000
- Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền cho các cổ đông Công ty		-	5.623.751.900
- Số phát sinh giảm khác		-	2.479.476.098
Số dư cuối năm	86.519.260.000	36.474.931.242	14.651.503.923

14. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Tây Ninh, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, Petec & các khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	77.267	1.040.567.824
- Xăng các loại	4.597.500	61.935.042.271
- Dầu các loại	1.817.918	23.949.277.365

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí

Doanh thu thuần bán hàng

	Quý IV/2021	Năm 2021	Năm 2020
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	269.699.495.486	946.266.051.623	810.156.455.406
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	143.451.591.022	491.684.484.818	383.526.483.808
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	109.256.314.474	356.723.544.917	132.106.839.490
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.108.050.540	16.467.578.262	13.318.244.362
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	68.945.962.555	203.302.563.997	119.399.371.325
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.083.079.458	15.968.576.367	14.797.601.027

Cộng

599.544.493.535 2.030.412.799.984 1.473.304.995.418

Giá vốn hàng bán

- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	255.409.825.512	879.299.575.354	365.081.606.285
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	142.340.092.124	483.752.599.517	258.446.401.899
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	103.914.241.446	331.141.975.442	624.258.832.982
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	3.741.862.444	14.531.876.012	16.083.279.415
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	66.736.804.841	194.005.795.637	102.883.537.602

Cộng

572.142.826.367 1.902.731.821.962 1.366.753.658.183

Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.831.933	29.864.883	13.558.387
- Lãi cổ tức		1.591.200.000	1.684.800.000
- Thương thanh toán tiền hàng trước hạn	508.564.670	1.863.072.286	1.455.633.892

Cộng

513.396.603 3.484.137.169 3.153.992.279

Chi phí tài chính

181.446.319 508.677.753 40.092.903

Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	6.680.931.947	39.619.659.482	36.153.873.518
- Chi phí vật liệu	66.332.628	228.238.860	135.280.193
- Chi phí công cụ bán hàng	2.620.312.753	3.821.203.751	3.393.007.827
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.496.466.560	6.316.273.983	5.659.298.427
- Chi phí ngân hàng	91.320.980	564.020.929	649.451.781
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.437.249.446	34.836.414.770	30.384.786.667
- Chi phí bằng tiền khác	(604.650.120)	4.052.110.905	7.263.258.488
Cộng	20.787.964.194	89.437.922.680	83.638.956.901
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên	1.892.118.564	12.045.620.147	9.858.597.534
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	123.952.183	413.331.982	452.594.557
- Chi phí công cụ quản lý	473.092.728	672.522.078	121.702.730
- Chi phí khấu hao TSCĐ	310.744.602	1.241.912.916	1.109.072.562
- Thuế, phí và lệ phí	27.544.278	133.896.376	150.552.317
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	108.168.078	142.070.032	(287.122.946)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.217.872.263	4.357.360.883	3.776.048.986
- Chi phí bằng tiền khác	4.561.608.178	7.694.973.013	3.613.916.987
Cộng	9.715.100.874	26.701.687.427	18.795.362.727
Chi phí kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.283.690.292	5.135.296.671	4.102.585.307
- Chi phí nhân công	8.573.050.511	51.665.279.629	46.012.471.052
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.807.211.162	7.558.186.899	6.768.370.989
- Chi phí dự phòng	108.168.078	142.070.032	(287.122.946)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.773.986.967	39.891.692.958	34.960.839.751
- Chi phí bằng tiền khác	3.956.958.058	11.747.083.918	10.877.175.475
Cộng	30.503.065.068	116.139.610.107	102.434.319.628
Thu nhập khác			
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	16.000.000	47.000.000	30.000.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn		-	543.659.417
- Thừa kiểm kê xăng dầu	2.853.207.609	5.498.458.629	3.574.089.766
- Thu tiền bồi thường bảo hiểm	1.080.768.533	1.080.768.533	
- Thu tiền thanh lý tài sản, CCDC		-	150.818.182
- Thu nhập khác	11.218.584	216.928.413	280.137.118
Cộng	3.961.194.726	6.843.155.575	4.578.704.483
Chi phí khác			
- Chi phí thù lao HĐQT	48.750.000	188.250.000	186.000.000
- Chi phí khác	90.656.400	104.202.432	
Cộng	139.406.400	292.452.432	186.000.000
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.052.340.710	21.067.530.474	11.623.621.466
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	147.443.078	1.404.356.408	915.190.197
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%	(16.905.631)	266.516.550	
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	165.912.177	942.205.879	356.117.452
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.176.166.427	9.444.006.278	3.725.662.360
- Các khoản điều chỉnh giảm	288.459.317	3.849.667.658	2.966.970.389
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	9.792.604.742	25.257.512.686	11.467.123.240
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
	Quý IV/2021	Năm 2021	Năm 2020

Trong đó:

- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%	8,5%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành theo biên bản kiểm toán nhà nước			205.360.728
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.941.976.893	4.903.171.379	2.252.471.141

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

(1.078.885.223) (752.358.197) (603.468.745)

4. Lãi trên cổ phiếu

	Quý IV/2021	Năm 2021	Năm 2020
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	189.249.040	16.916.717.292	9.769.258.342
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.479.476.098	698.223.335
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.651.926	8.651.926	8.651.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1.669	1.048

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	Năm 2021	Năm 2020
- Mua hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.876.064.168.194	1.359.551.836.097
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	16.000.999.999	540.272.729
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	721.994.818	5.757.801.364
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	2.943.153.636	2.932.336.382
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	5.045.363.637

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	14.855.454.545	868.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	329.454.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	3.186.545.455	824.454.545
- Phí dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	930.225.198	891.684.572
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	527.278.873	470.329.293
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	50.553.886	23.657.962
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	(17.670.948)	63.615.246
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	13.141.350	-
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	9.433.500	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	49.636	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	534.819	
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	80.151.736	57.738.479
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	36.468.819	27.743.643
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	531.137	398.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	38.865.200	24.566.074
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	7.000.228
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.045.910	8.831.629
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	44.770.090	35.965.902
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	9.434.366	4.167.861
+ Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	6.811.910	1.512.409
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.566.390	630.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.317.272.727	4.400.454.546
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.902.727.273	11.301.854.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	1.584.909.091
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	6.218.181.818	1.375.529.727
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.634.260.925	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.537.272.727	1.007.636.364
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	9.689.090.909	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	68.929.818	
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.114.545.455	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	521.363.636	3.919.727.272
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.017.051.648	3.908.792.209
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	319.044.153	253.041.383
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	194.753.543	31.327.851
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.394.124.283	1.061.209.468
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.896.773	18.754.034
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	50.084.716	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	2.345.395
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	5.621.150

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.574.768	19.016.504
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	61.740.084	95.619.700
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2.048.751.445	1.499.015.295
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	18.624.327	11.835.568
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	2.144.812.943	1.439.283.625
- Doanh thu tài chính		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.863.072.286	1.455.633.892
- Thu nhập khác		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		719.455.094
3. Số dư các bên liên quan		
- Phải thu		
	Số cuối năm	số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	23.487.177	16.978.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	223.020.970	45.714.280
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	638.890.210	417.537.650
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	6.419.097
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	7.689.827
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	8.827.994	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	11.758.030	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.940.400	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	96.834.245	209.335.980
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	131.728.036	87.966.290
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	471.488.780	347.993.177
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	844.841.150	931.110.530
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	309.732.647	210.964.183
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	180.459.256	90.515.810
+ Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	83.757.910	62.660.100
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	301.755.435	-
- Phải trả		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	18.923.213.516	14.781.003.965
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	28.913.136	59.314.414
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	27.059.561
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	8.295.210	
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	10.376.850	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	138.959.130	31.065.800
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	50.340.770
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	31.968.710	20.597.340
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	73.746.347	4.739.683
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	225.377.604	152.097.500
- Người mua trả tiền trước		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	229.510
- Trả trước cho người bán		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	19.438.042	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	14.022.870	28.511.786
4. Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	Năm 2021	Năm 2020
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức	1.591.200.000	1.684.800.000

5. Chi phí hoạt động

Nội dung	Năm 2021		Năm 2020	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lit	Giá trị (đồng)	Đồng/lit
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	161.125.370		161.598.501	
Tổng chi phí bán hàng	89.437.922.680	555	83.638.956.901	518
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	26.701.687.427	166	18.795.362.727	116
Tổng chi phí tài chính	508.677.753	3	40.092.903	0
Tổng chi phí khác	292.452.432	2	186.000.000	1
Cộng chi phí hoạt động	116.940.740.292	726	102.660.412.531	635
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	107.136.184		104.882.802	
Chi phí bán buôn	34.316.966.380	320	27.745.167.129	265
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	53.989.186		56.715.699	
Chi phí bán lẻ	67.556.470.856	1.251	61.996.019.212	1.093
Sản lượng bán nhót (lít)		-		-
Chi phí bán nhót				
Cộng chi phí xăng dầu	101.873.437.236	632	89.741.186.341	555
Sản lượng bán nhót (lít)	74.366		66.370	
Chi phí bán nhót	148.731.000	2.000	131.929.200	1.988
Chi phí vận chuyển bán buôn	7.136.025.967		6.168.570.340	
Chi phí hoạt động thuê kho	8.782.546.089		7.618.726.650	
Chi phí hoàn nhập dự phòng từ Công ty CP Điều Phú Yên	(1.000.000.000)		(1.000.000.000)	

Phú Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương



Giám đốc

Ngô Văn Nhiệm